

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG TIỂU HỌC MÊ LINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	11/11	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	750,47 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	359,27 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	484 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	326 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	16 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	32 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	6 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	6 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16	1 bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	11	
1.1	Khối lớp 1	02	
1.2	Khối lớp 2	02	
1.3	Khối lớp 3	02	
1.4	Khối lớp 4	02	
1.5	Khối lớp 5	03	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	1 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	05	
5	Thiết bị khác (bảng tương tác)	4	
6	Ti vi tương tác	08	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp (bếp hâm thức ăn)	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		04		0,5 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	



Trần Thị Kim Lan